

Số: /2024/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ, đầu tư đối với một số chính sách  
trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số  
91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính  
phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc đề nghị Quy định mức hỗ trợ, đầu tư đối với một số chính sách trong  
lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân  
sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ, đầu tư đối với một số chính sách trong  
lâm nghiệp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo các quy định tại  
Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 15, 16, 22 và 23 của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24  
tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau  
đây viết tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP).

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

### **Điều 3. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng**

#### 1. Đối tượng

a) Ban Quản lý rừng Hải Dương;

b) Các đối tượng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

#### 2. Mức kinh phí

a) Ban Quản lý rừng Hải Dương được cấp 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Các đối tượng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

### **Điều 4. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ**

#### 1. Đối tượng

a) Ban Quản lý rừng Hải Dương;

b) Các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

#### 2. Mức kinh phí

a) Ban Quản lý rừng Hải Dương được cấp 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được cấp 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

### **Điều 5. Cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ**

1. Đối tượng: Chủ rừng là tổ chức.

#### 2. Mức kinh phí

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

### **Điều 6. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn**

1. Đối tượng: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê.

2. Mức hỗ trợ: bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

3. Thời gian hỗ trợ lãi suất: tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đầu tư với ngân hàng thương mại, tối đa 12 năm;

4. Số vốn vay được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng vốn vay tại Ngân hàng thương mại.

### **Điều 7. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

1. Đối tượng: Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Mức hỗ trợ: hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

### **Điều 8. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp**

1. Đối tượng: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp.

2. Mức hỗ trợ và nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: Xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa theo mức quy định tại điểm b, c và d khoản này;

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm;

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

**Điều 9. Hỗ trợ trồng cây phân tán**

1. Đối tượng: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng cây phân tán.
2. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (*quy đổi 1.000 cây/ha*) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

**Điều 10. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ**

1. Đối tượng: Chủ rừng là tổ chức.
2. Mức đầu tư: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện:** Ngân sách tỉnh.

**Điều 12. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVII, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Hải Dương, Công báo tỉnh; Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH****Lê Văn Hiệu**